



míng chēng

名称

Noun · name (of a thing)

Example Sentences

gōng sī zhèng zài zhēng jí xīn chǎn pǐn de míng chēng
公司正在征集新产品的名称。

The company is soliciting names for the new product.

zhè ge chǎn pǐn de míng chēng hěn tè bié róng yì jì zhù
这个产品的名称很特别，容易记住。

The name of this product is very special and easy to remember.

Trace each character, then write the word on your own.

名	名	名	名	名	名	名	名	名		
称	称	称	称	称	称	称	称	称	称	称
称	称									